

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (QHD)

CTCP Que hàn điện Việt Đức

Ngày 31/12/2024	32,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	-9.8%

DT thuần 2024
355
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.0 14.3%

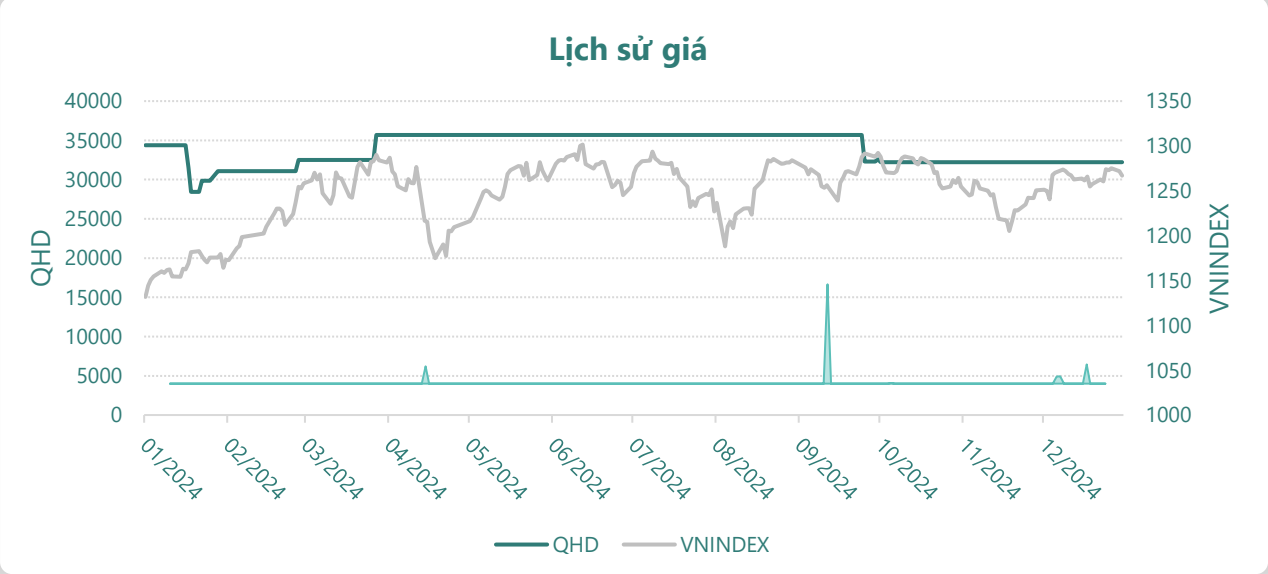
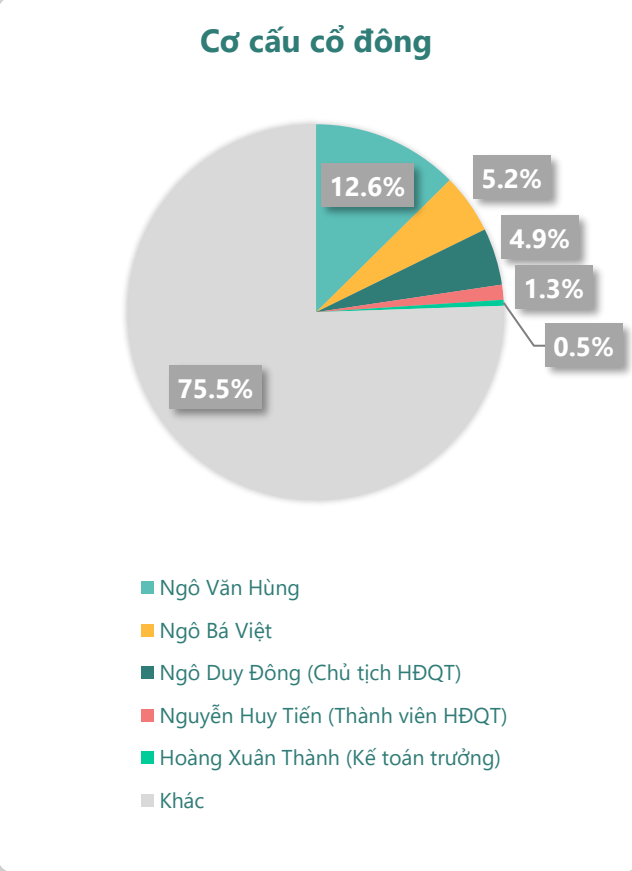
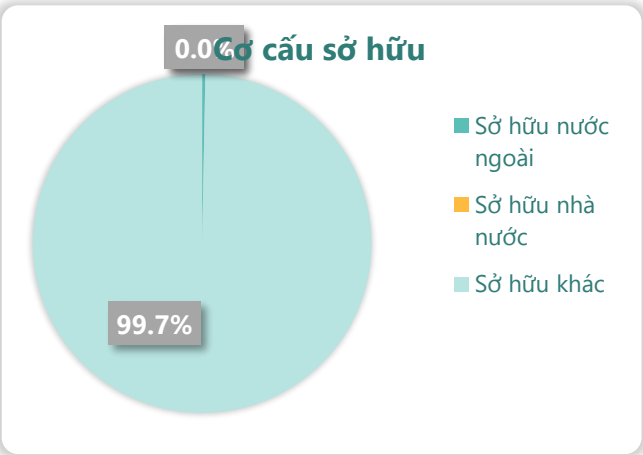
LN thuần 2024
17.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.4 -41.7%

LN sau thuế 2024
13.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.2 -43.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.1%
YoY: +/- ▼ 4.8%

ROE 2024
11.8%
YoY: +/- ▼ 10.1%

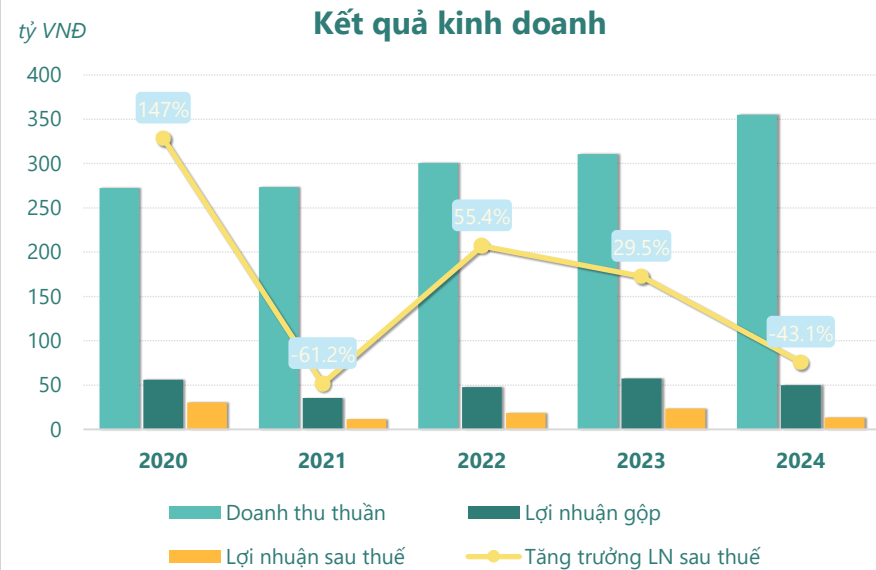
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	28,434 - 35,684
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	178
Số lượng CPLH (CP)	5,524,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.00
EPS	2,440
P/E	13.2



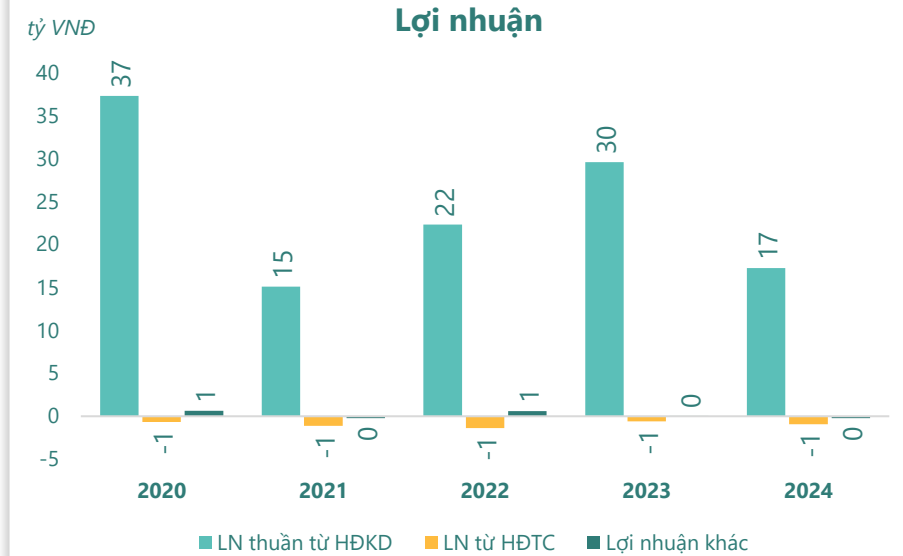
Năm **2024**, **QHD** ghi nhận doanh thu thuần **355.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.48** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.3%** và **giảm 43.1%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

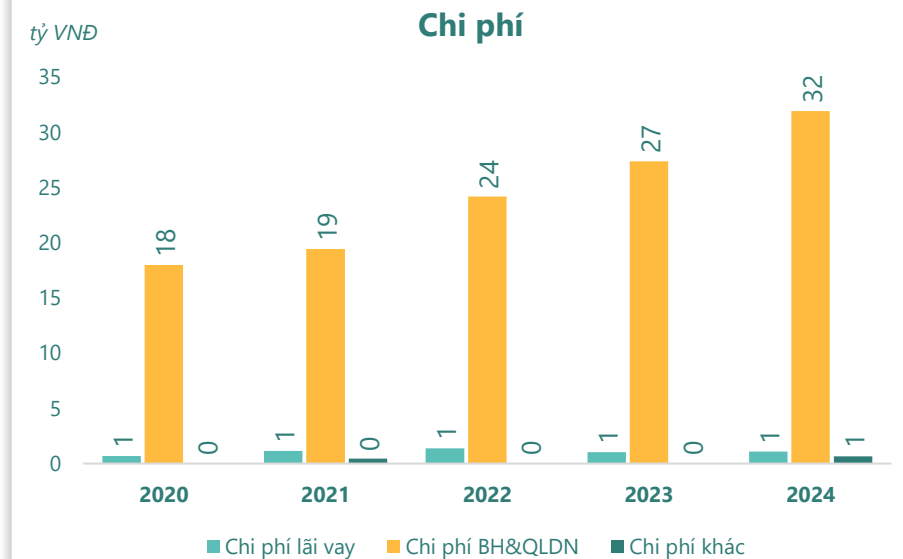
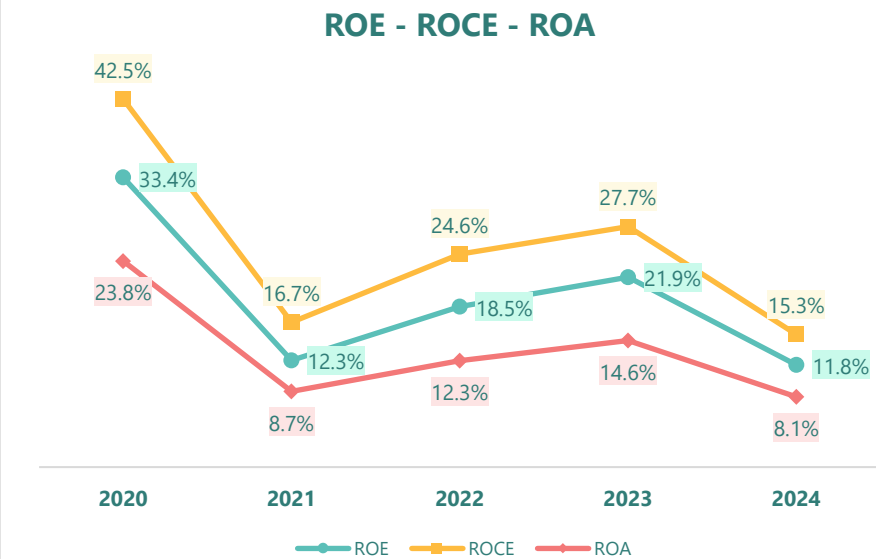


Năm **2024**, QHD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **17.24** tỷ đồng, **giảm đi 12.33** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.29 tỷ đồng) là 7.04 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.10** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **31.91** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.66** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của QHD năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.8%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

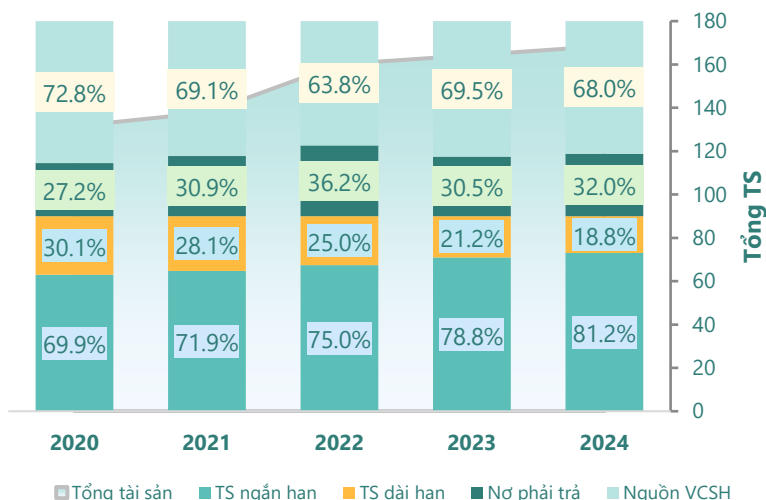




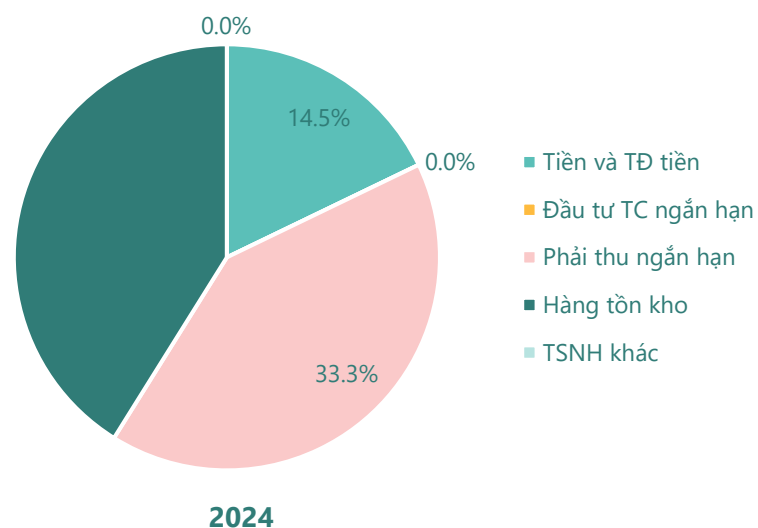
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

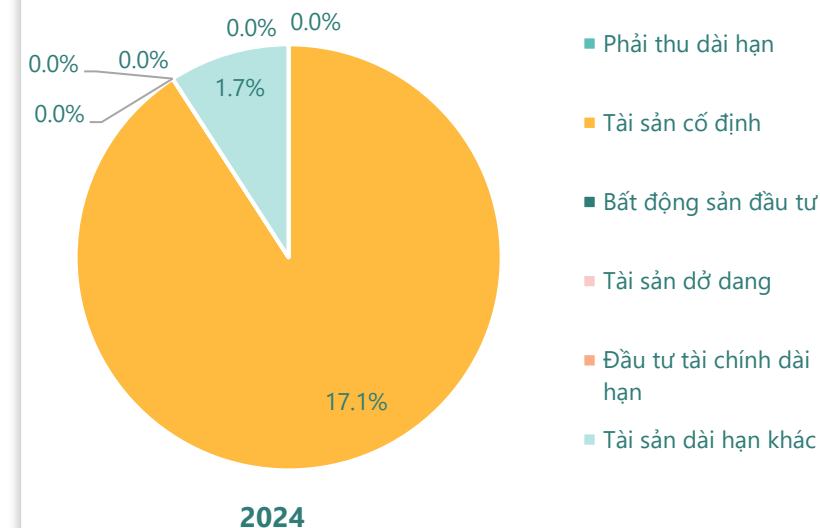
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **QHD** năm 2024 tăng trưởng **2.61%** so với năm trước, đạt **168.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của QHD đạt **136.8** tỷ đồng, tăng trưởng **5.75%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 33.3% trên tổng tài sản.

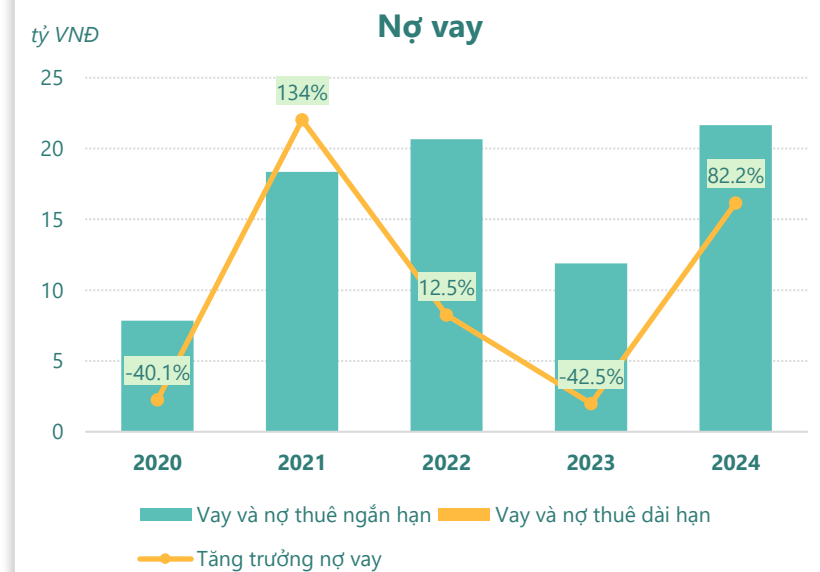
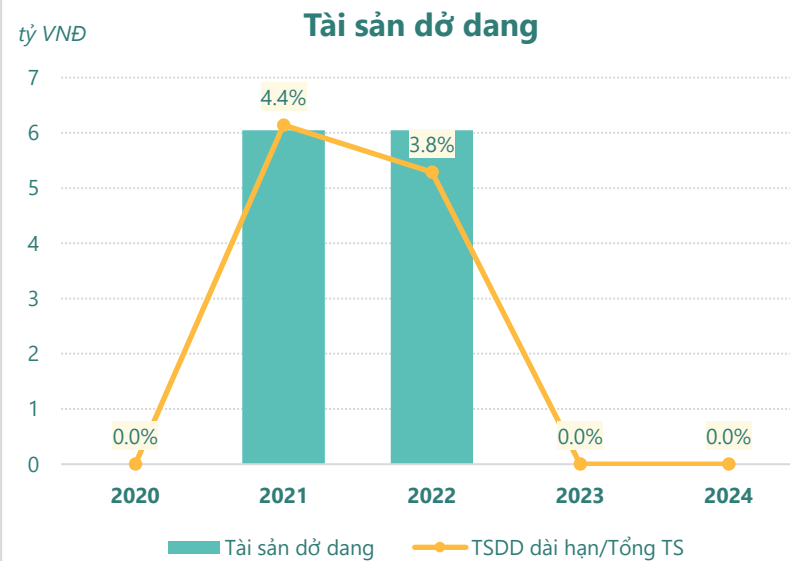
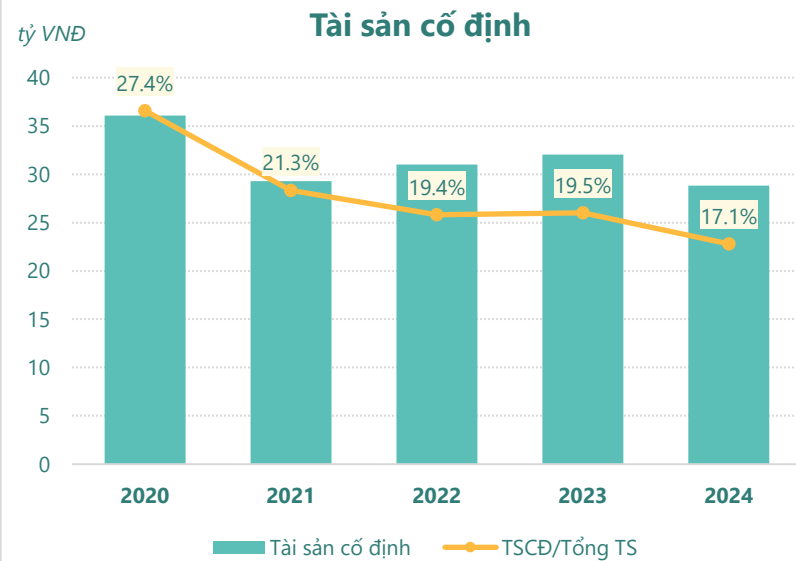
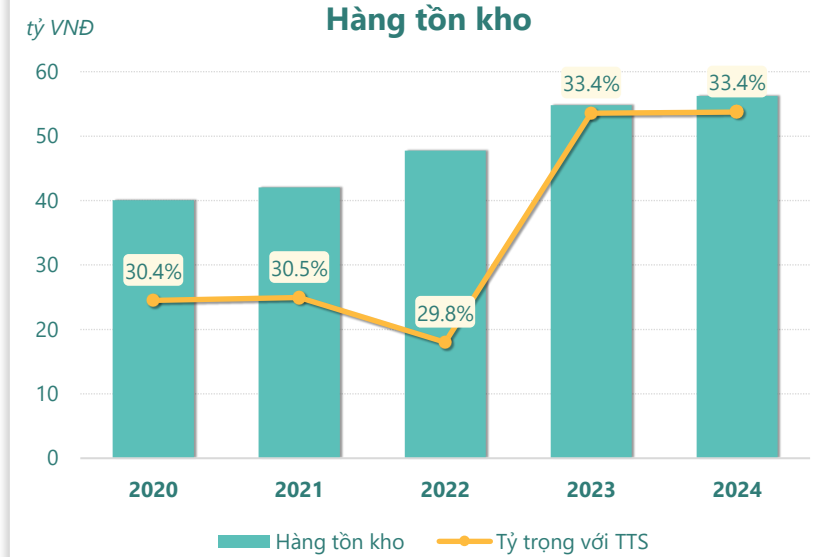
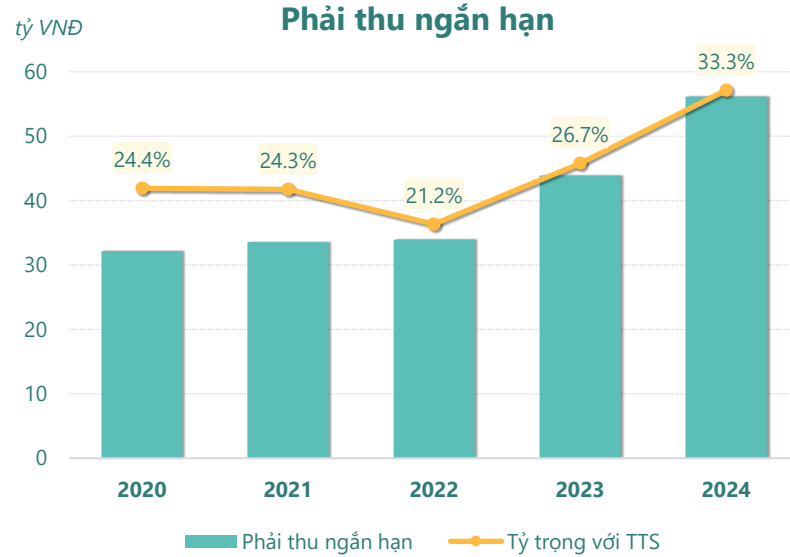
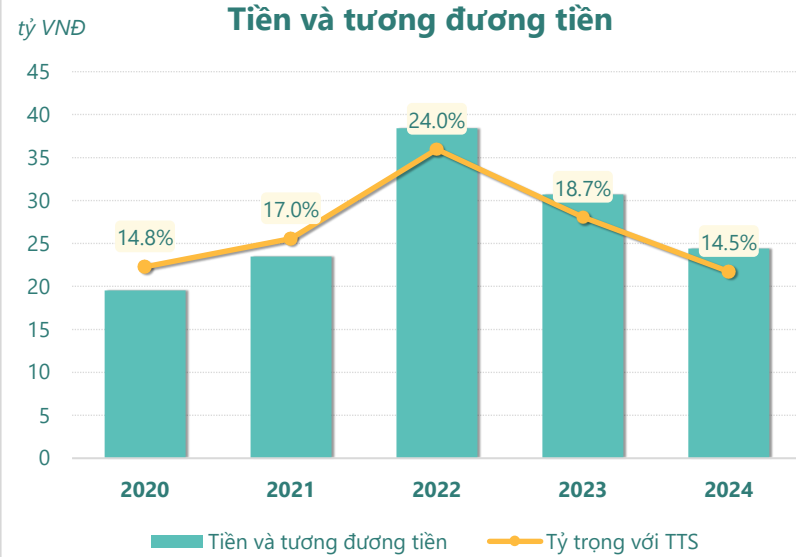
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **31.71** tỷ đồng giảm **9.06%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.72%.

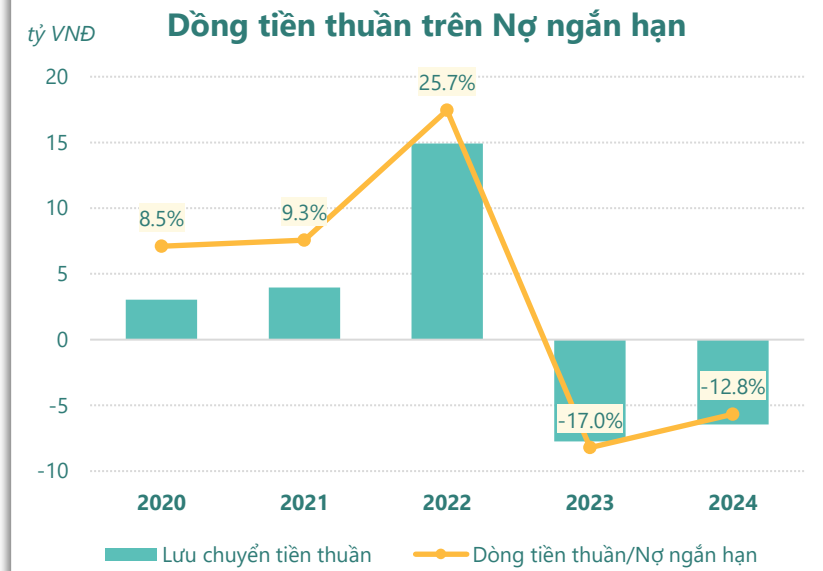
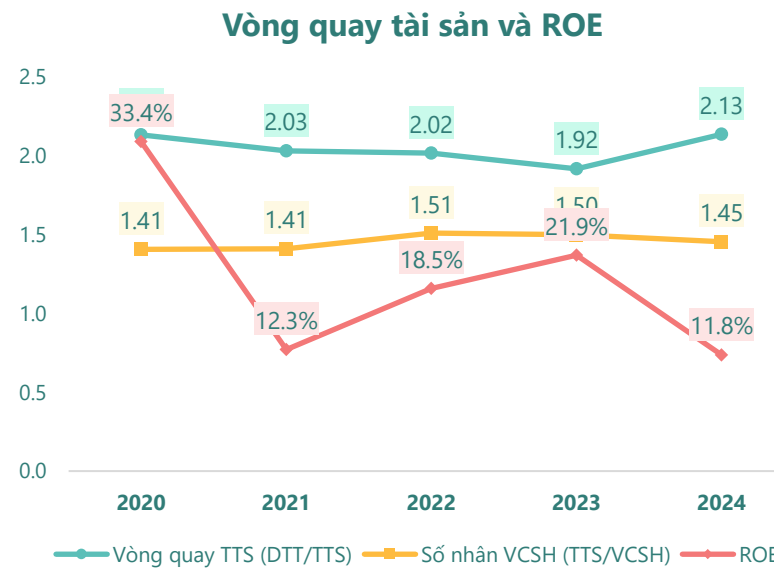
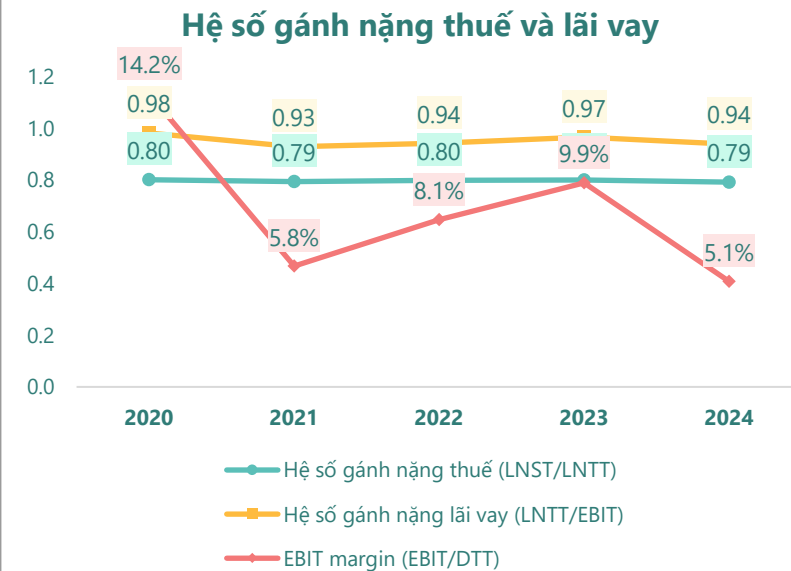
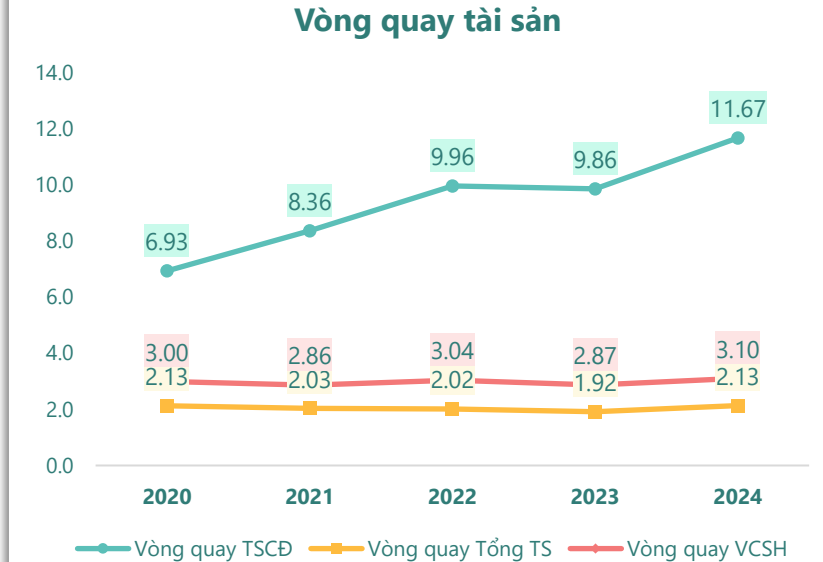
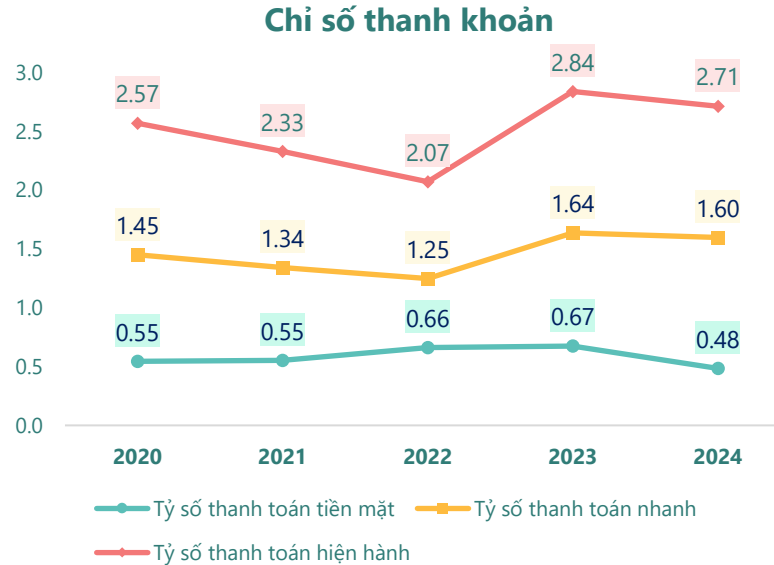
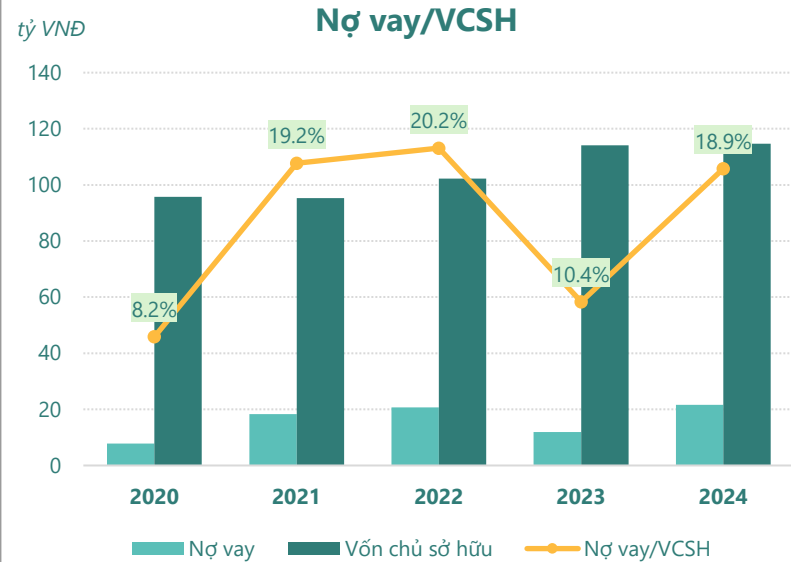
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	273	300	311	355
Giá vốn hàng bán	238	253	253	305
Lợi nhuận gộp	35.6	47.8	57.6	50.1
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.47	0.19
Chi phí TC	1.13	1.39	1.06	1.10
Chi phí lãi vay	1.13	1.39	1.04	1.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.14	9.55	12.8	15.2
Chi phí QLDN	10.3	14.6	14.6	16.8
LN thuần từ HĐKD	15.1	22.3	29.6	17.2
Lợi nhuận khác	-0.23	0.59	0.04	-0.23
LN trước thuế	14.8	22.9	29.6	17.0
Lợi nhuận sau thuế	11.8	18.3	23.7	13.5
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	18.3	23.7	13.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.6	30.3	14.0	-1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.66	-6.68	-1.91	-3.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.02	-8.72	-19.8	-1.28
Tiền đầu kỳ	19.5	23.5	38.4	30.7
Lưu chuyển tiền thuần	3.95	14.9	-7.75	-6.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.06	0.15
Tiền cuối kỳ	23.5	38.4	30.7	24.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	138	160	164	169
Tài sản ngắn hạn	99.2	120	129	137
Tiền và tương đương tiền	23.5	38.4	30.7	24.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	33.5	34.0	43.9	56.1
Hàng tồn kho	42.0	47.7	54.8	56.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0	0	0
Tài sản dài hạn	38.7	40.1	34.9	31.7
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	29.3	31.0	32.0	28.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.05	6.05	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.37	3.02	2.83	2.90
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	42.5	58.0	50.1	53.9
Nợ ngắn hạn	42.5	58.0	45.5	50.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.3	20.6	11.9	21.6
Phải trả người bán ngắn hạn	3.84	11.8	11.7	8.91
Nợ dài hạn	0	0	4.52	3.49
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	95.3	102	114	115
Vốn chủ sở hữu	95.3	102	114	115
Vốn điều lệ	55.2	55.2	55.2	55.2
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0